

ẢNH HƯỞNG CỦA CÁC NHÂN TỐ TỚI MỨC HỨNG THÚ HỌC TẬP MÔN XÁC SUẤT THỐNG KÊ CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH – QUẢN TRỊ KINH DOANH

Phạm Thị Loan*
Email: loanpt.ufba@gmail.com

Ngày tòa soạn nhận được bài báo: 04/09/2023

Ngày phản biện đánh giá: 11/04/2024

Ngày bài báo được duyệt đăng: 26/04/2024

DOI: 10.59266/houjs.2024.387

Tóm tắt: Nghiên cứu tiến hành phân tích tác động của các nhân tố: Đội ngũ giảng viên, đặc điểm sinh viên, đặc thù môn học, môi trường học tập, yếu tố gia đình tới mức hứng thú học tập của sinh viên trường Đại học Tài chính – Quản trị kinh doanh (UFBA). Nghiên cứu thực hiện từ số liệu được khảo sát ở 209 sinh viên khóa 10 và khóa 9 của UFBA. Kết quả cho thấy: Các nhân tố ảnh hưởng từ cao đến thấp là chất lượng giảng viên và phương pháp giảng dạy, đặc điểm sinh viên, yếu tố gia đình. Môi trường học tập và đặc điểm môn học không ảnh hưởng có ý nghĩa thống kê đối với mức hứng thú học tập của sinh viên. Qua đó tác giả đề xuất một số kiến nghị nhằm nâng cao chất lượng dạy và học môn Xác suất thống kê của sinh viên UFBA.

Từ khóa: nhân tố tác động hứng thú học tập, môn Xác suất thống kê.

I. Đặt vấn đề

Xác suất thống kê là môn học rất quan trọng trong chương trình đào tạo của khối trường đại học, cao đẳng, trong đó có khối ngành kinh tế. Kiến thức môn Xác suất thống kê cũng là nền tảng để nghiên cứu, học tập các môn khoa học liên quan như Thống kê toán, Kinh tế lượng, và nhiều môn khoa học định lượng khác. Đồng thời, đây là môn học có nhiều ứng dụng trong thực tế cuộc sống từ lĩnh vực kinh tế, y học, nông nghiệp, kỹ thuật... với sự phát triển công nghệ thông tin, vấn đề xử lý các dữ liệu càng trở nên quan trọng vì vậy vai trò của môn học càng thiết thực

và hữu ích. Tuy nhiên, thực tế cho thấy tỉ lệ học sinh thi trượt, học lại môn Xác suất thống kê của sinh viên UFBA còn ở mức cao. Bài toán đặt ra cần nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến mức hứng thú học của sinh viên đối với môn Xác suất thống kê, từ đó đưa giải pháp phù hợp trong dạy và học để nâng cao sự yêu thích của sinh viên đối với môn học. Đã có nhiều đề tài trong và ngoài nước nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến mức hứng thú của sinh viên, tuy nhiên, đối với UFBA chưa có một nghiên cứu nào về vấn đề này. Vì vậy, bài viết này, tác giả sẽ giải quyết vấn đề trên.

* Trường Đại học Tài chính – Quản trị kinh doanh

II. Cơ sở lý thuyết

2.1. Mức hứng thú học tập

Hứng thú là một trong những hiện tượng tâm lý phức tạp. Đã có nhiều định nghĩa khác nhau về Hứng thú như: Nguyễn Thị Bích Thủy (2004) hứng thú học tập chính là “thái độ nhận thức đặc biệt của chủ thể đối với hoạt động học tập vì sự cuốn hút về mặt tình cảm và ý nghĩa thiết thực của nó trong đời sống của cá nhân. Theo” Phạm Thị Hồng Thái (2016): Hứng thú học tập chính là thái độ của chủ thể đối với đối tượng của hoạt động học tập, vì sự lôi cuốn về tình cảm, ý nghĩa thiết thực trong quá trình nhận thức. Hay theo Phạm Dương Hồng Ngọc (2018) định nghĩa hứng thú học tập là thái độ nhận thức đặc biệt của người học đối với đối tượng cụ thể là hoạt động học tập. Người học xác định rằng, hoạt động học tập có ý nghĩa thiết thực và có ý nghĩa trong cuộc sống, trong quá trình học tập làm việc của mình, từ đó tạo ra hứng thú và biến hứng thú thành động lực để làm chủ quá trình học tập đó. Phạm Thị Minh Châu (2019) cho rằng hứng thú học tập là sự kết hợp giữa nhận thức và cảm xúc tích cực và hành động nhằm chiếm lĩnh nội dung môn học.

Trong nghiên cứu này, hứng thú được định nghĩa là sự kết hợp giữa nhận thức và cảm xúc của sinh viên đối với môn Xác suất thống kê. Mức hứng thú được đánh giá dựa vào: Khả năng nắm chắc kiến thức lý thuyết; khả năng làm tốt bài tập; sự hào hứng, tham gia đầy đủ các buổi học; yêu thích, hăng hái trong các buổi học của sinh viên đối với môn học.

2.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến mức hứng thú học tập của sinh viên

Đã có một số nghiên cứu trong và ngoài nước về các nhân tố ảnh hưởng đến mức hứng thú học tập của sinh viên như: Phan Thị Thơm (2010) cho rằng

yếu tố giảng viên, đặc điểm môn học, điều kiện vật chất, môi trường học tập, nhận thức là các yếu tố ảnh hưởng thuận chiều đến hứng thú học tập môn tâm lý học đại cương. Trong đó, yếu tố giảng viên là nhân tố ảnh hưởng quan trọng nhất. Đinh Thị Sen (2013) chứng minh rằng: Nhận thức của sinh viên, phương pháp giảng dạy và thái độ của giảng viên ảnh hưởng thuận chiều đến mức hứng thú học tập của sinh viên. Lã Bình Minh và Nhạc Thanh Hương (2018) kết luận: yếu tố người dạy, trình độ chuyên môn giảng viên, phương pháp giảng dạy của giảng viên ảnh hưởng thuận chiều và đặc điểm môn học, môi trường học tập, người học ảnh hưởng ngược chiều đến mức độ hứng thú học tập của sinh viên trường đại học Luật Hà Nội. Lưu Chí Danh, Nguyễn Thị Như Huyền, Võ thị Mỹ Diệu – trường Đại học Văn Lang đưa ra 6 nhân tố ảnh hưởng đến hứng thú học tập của sinh viên trường Đại học Văn Lang bao gồm: phương pháp giảng dạy, nhận thức của sinh viên, ảnh hưởng từ gia đình, chất lượng giảng viên và chương trình đào tạo, môi trường học tập. Trong đó, nhân tố chất lượng giảng viên có tác động mạnh nhất.

Dựa trên kết quả của các nghiên cứu trước, nghiên cứu này đưa ra 5 nhân tố ảnh hưởng đến mức hứng thú học tập đối với môn Xác suất thống kê của sinh viên UFBA bao gồm: đội ngũ giảng viên, đặc điểm sinh viên, yếu tố gia đình, môi trường học tập và đặc điểm môn học.

Các giả thuyết nghiên cứu:

H_1 : Chất lượng đội ngũ giảng viên và phương pháp giảng dạy có ảnh hưởng thuận chiều tới kết quả học tập môn Xác suất thống kê của sinh viên UFBA

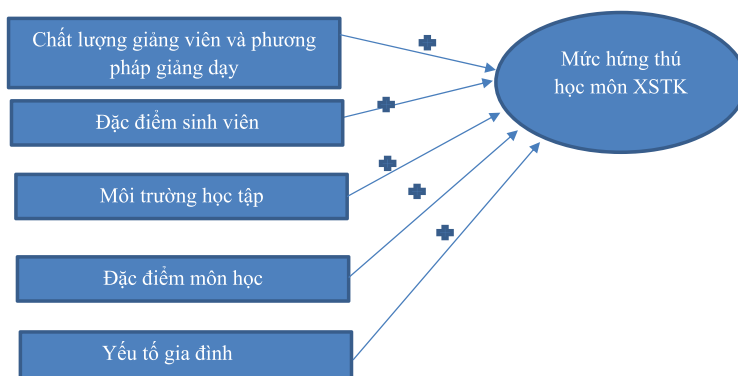
H_2 : Đặc điểm sinh viên có ảnh hưởng thuận chiều tới kết quả học tập môn Xác suất thống kê của sinh viên UFBA

H₃: Môi trường học tập có ảnh hưởng thuận chiều tới kết quả học tập môn Xác suất thống kê của sinh viên UFBA

H₄: Đặc điểm môn học có ảnh hưởng thuận chiều tới kết quả học tập môn Xác suất thống kê của sinh viên UFBA

H₅: Yếu tố gia đình có ảnh hưởng thuận chiều tới kết quả học tập môn Xác suất thống kê của sinh viên UFBA

Hình 1: Mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến hứng thú học tập của sinh viên



III. Phương pháp, vật liệu nghiên cứu

3.1. Số liệu nghiên cứu

Nghiên cứu thực hiện dựa trên kết quả khảo sát về sinh viên khóa 9 và khóa 10 của UFBA. Đây là 2 nhóm đối tượng đang học môn xác suất thống kê (khóa 10) và khóa 9 vừa kết thúc môn học xác suất thống kê kì trước nên độ tin cậy số liệu cao hơn. Tác giả tiến hành khảo sát online và thu về 214 phiếu, trong đó có 209 phiếu hợp lệ. Các câu hỏi đều là biến định tính có thang Likert từ 1 – 5. (Trong đó: 1 – Rất không đồng ý; 2 – Không đồng ý; 3 – Bình thường; 4 – Đồng ý; 5 – Rất đồng ý).

3.2. Phương pháp xử lý, phân tích số liệu

Bài viết sử dụng phần mềm SPSS 22 để thực hiện các bước thống kê mô tả, phân tích hệ số Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA, phân tích tương quan, phân tích hồi quy. Kết quả phân tích là cơ sở đưa ra đề xuất nâng cao chất lượng dạy và học môn Xác suất thống kê của sinh viên UFBA

IV. Kết quả và thảo luận

4.1. Các biến số trong mô hình

Từ kết quả các nghiên cứu trên, tác giả đề xuất các nhân tố ảnh hưởng đến mức yêu thích môn Xác suất thống kê của sinh viên UFBA bao gồm: Nhân tố “Chất lượng giảng viên và phương pháp giảng dạy” với 4 thang đo (Từ GV1 – GV4); “Đặc điểm sinh viên” với 5 thang đo (từ SV1- SV5); “Môi trường học tập” với 3 thang đo (từ MT1-MT3), “Đặc điểm môn học” với 5 thang đo (MH1- MH5), “Yếu tố gia đình” với 5 thang đo (GD1 – GD5). Các biến trên đều được giả thiết có tương quan và ảnh hưởng thuận chiều đến Mức hứng thú học tập (từ HT1 – HT4).

4.2 Kiểm định độ tin cậy của thang đo (Phân tích hệ số Cronbach's Alpha).

Để tiến hành phân tích, trước hết cần kiểm tra độ tin cậy của thang đo. Theo Nunnally (1978), Peterson (1994), thang đo được đánh giá là chấp nhận khi hệ số Cronbach's Alpha của tổng thể $> 0,6$ và hệ số tương quan biến tổng $> 0,3$. Kết quả phân tích như sau:

Bảng 1: Kết quả phân tích hệ số Cronbach's Alpha các nhóm biến

Biến quan sát	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan với biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến
GV: Cronbach's Alpha = 0.73				
GV1	11.8373	3.714	.481	.696
GV2	12.3780	3.852	.447	.715
GV3	11.4785	3.943	.582	.640
GV4	11.6172	3.737	.595	.628
GD: Cronbach's Alpha = 0.743				
GD1	14.9761	7.889	.539	.687
GD2	14.7656	7.786	.522	.692
GD3	14.7895	7.734	.432	.729
GD4	14.8134	8.056	.555	.685
GD5	14.9522	7.161	.513	.698
SV: Cronbach's Alpha = 0.684				
SV1	12.4737	6.539	.335	.679
SV2	12.3206	5.978	.504	.605
SV3	12.0144	6.601	.404	.649
SV4	12.5215	5.799	.426	.643
SV5	12.0861	5.954	.544	.590
MT: Cronbach's Alpha = 0.732				
MT1	6.6268	2.110	.602	.589
MT2	6.7081	2.323	.520	.686
MT3	6.6555	2.102	.546	.658
MH: Cronbach's Alpha = 0.782				
MH1	14.2775	7.932	.620	.725
MH2	14.4354	7.959	.490	.764
MH3	14.2440	7.493	.620	.721
MH4	14.2584	7.548	.534	.751
MH5	14.1340	7.847	.539	.748
HT: Cronbach's Alpha = 0.860				
HT1	11.6651	3.974	.763	.798
HT2	11.6459	4.162	.687	.830
HT3	11.6890	4.311	.697	.826
HT4	11.7512	4.361	.680	.833

Kết quả kiểm tra độ tin cậy thang đo đối với các biến đều cho thấy, tất cả các nhóm đều có hệ số Cronbach's Alpha > 0.8 và hệ số tương quan biến tổng > 0,7 nên tất cả các biến đều có thang đo phù hợp

4.3. Phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Phân tích nhân tố khám phá EFA là việc thay thế p biến ban đầu có quan hệ tương quan với nhau bằng một số biến mới là tổ hợp tuyến tính của chúng.

Để tiến hành phân tích nhân tố, thì dữ liệu thu được phải đảm bảo: $0,5 \leq$

$KMO \leq 1$ và kiểm định Bartlett có ý nghĩa thống kê (Sig. < 0,5).

Từ mẫu số liệu đã có, kết quả về kiểm định KMO là 0.951 cho thấy phân tích nhân tố là thích hợp, và kiểm định Bartlett có ý nghĩa thống kê (Sig. < 0.05)

Đồng thời 22 biến quan sát được nhóm lại thành 5 nhân tố độc lập với tổng phương sai trích = 56,779 cho biết 5 nhân tố này giải thích được 56,779 % biến thiên của các biến quan sát. Điều đó được thể hiện ở bảng 2.

Bảng 2: Tổng phương sai trích biến độc lập

Nhân tố	Giá trị riêng ban đầu			Tổng bình phương tải trích xuất			Tổng bình phương tải đã xoay		
	Tổng	% phương sai	Tích lũy %	Tổng	% phương sai	Tích lũy %	Tổng	% phương sai	Tích lũy %
1	6.454	29.338	29.338	6.454	29.338	29.338	2.637	11.986	11.986
2	2.140	9.729	39.066	2.140	9.729	39.066	2.626	11.935	23.921
3	1.547	7.032	46.098	1.547	7.032	46.098	2.540	11.545	35.466
4	1.256	5.707	51.805	1.256	5.707	51.805	2.389	10.861	46.327
5	1.094	4.974	56.779	1.094	4.974	56.779	2.300	10.452	56.779
6	.949	4.313	61.092						
7	.906	4.118	65.210						
8	.843	3.831	69.041						
9	.786	3.573	72.614						
10	.724	3.290	75.903						
11	.674	3.064	78.967						
12	.607	2.757	81.724						
13	.550	2.499	84.224						
14	.536	2.437	86.660						
15	.491	2.231	88.892						
16	.455	2.069	90.960						
17	.431	1.958	92.918						
18	.388	1.762	94.680						
19	.331	1.505	96.184						
20	.312	1.418	97.603						
21	.279	1.269	98.871						
22	.248	1.129	100.000						

Phương pháp trích xuất: Phân tích thành phần chính

Dựa vào bảng ma trận xoay như sau:
Các biến có các trọng số nhân tố ở mức tối thiểu 0,5 bị loại bỏ. 22 biến quan sát được nhóm lại thành 5 nhóm nhân tố được thể hiện ở bảng 3:

Bảng 3: Ma trận xoay

	Thành phần				
	1	2	3	4	5
GD3	.683				
GD5	.626				
GD4	.575				
GD2	.500				
MH4					
GD1					
GV4		.761			
GV3		.726			
GV2		.642			
GV1		.580			
MH2			.741		

	Thành phần				
	1	2	3	4	5
MH3			.700		
MH1			.639		
MH5			.602		
MT1				.793	
MT3				.765	
MT2				.657	
SV2					.719
SV4					.668
SV5					.614
SV1					.612
SV3					

Phương pháp trích xuất: Phân tích thành phần chính.

Phương pháp xoay: Varimax với chuẩn hóa của Kaiser.

Quá trình xoay đã hội tụ sau 7 lần lặp.

Bảng 4: Bảng phân nhóm cho các nhân tố biến độc lập và đặt tên

Mã hóa	Tên biến	Trung bình của các biến
GV	Chất lượng giảng viên và phương pháp giảng dạy	GV1, GV2, GV3, GV4
GD	Đặc điểm gia đình	GD2; GD3; GD4; GD5
MH	Yếu tố môn học	MH1, MH2, MH3, MH5
MT	Môi trường học tập	MT1, MT2, MT3
SV	Đặc điểm sinh viên	SV1, SV2, SV3, SV4, SV5

Tính toán của tác giả dựa vào phần mềm SPSS 22

Đối với biến phụ thuộc: bảng phương sai trích như sau:

Bảng 5: Phương sai trích của biến phụ thuộc

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings	
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance
1	2.821	70.534	70.534	2.821	70.534
2	.492	12.306	82.840		
3	.413	10.336	93.175		
4	.273	6.825	100.000		

Tính toán của tác giả từ phần mềm SPSS 22

Dựa vào bảng tổng phương sai trích, nhóm 4 biến quan sát được nhóm lại thành 1 nhân tố: Mức độ hứng thú môn học (HT) là trung bình của HT1; HT2; HT3; HT4.

4.4. Kiểm định mô hình và các giả thuyết thống kê

4.4.1. Phân tích tương quan (Pearson)

Điều kiện cần để phân tích hồi quy là biến độc lập có tương quan với biến phụ thuộc. Kết quả kiểm định tương quan như sau:

Bảng 6: Kết quả phân tích tương quan các biến trong mô hình

		GV	GD	SV	MT	MH	HT
GV	Pearson Correlation	1	.566**	.210**	.316**	.452**	.515**
	Sig. (2-tailed)		.000	.002	.000	.000	.000
	N	209	209	209	209	209	209
GD	Pearson Correlation	.566**	1	.290**	.324**	.500**	.534**
	Sig. (2-tailed)	.000		.000	.000	.000	.000
	N	209	209	209	209	209	209
SV	Pearson Correlation	.210**	.290**	1	.369**	.244**	.446**
	Sig. (2-tailed)	.002	.000		.000	.000	.000
	N	209	209	209	209	209	209
MT	Pearson Correlation	.316**	.324**	.369**	1	.409**	.390**
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.000		.000	.000
	N	209	209	209	209	209	209
MH	Pearson Correlation	.452**	.500**	.244**	.409**	1	.396**
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.000	.000		.000
	N	209	209	209	209	209	209
HT	Pearson Correlation	.515**	.534**	.446**	.390**	.396**	1
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.000	.000	.000	
	N	209	209	209	209	209	209

** Correlation is significant at the 0.01 level (2-tailed).

Tính toán của tác giả từ phần mềm SPSS 22

Kết quả cho thấy mức ý nghĩa của các hệ số rất nhỏ ($\text{sig} = 0 < 0,1$) nên các biến độc lập trên đều có tương quan với biến phụ thuộc. Đồng thời cần kiểm tra sự đa cộng tuyến trong mô hình.

4.4.2. Kiểm định sự phù hợp của mô hình

Một mô hình hồi quy tốt phải đảm bảo điều kiện: Không có hiện tượng tự tương quan bậc 1, không có đa cộng tuyến cao, các biến độc lập giải thích phần lớn ($>50\%$) sự biến thiên của biến phụ thuộc. Các kết quả kiểm định từ mô hình được trình bày bảng 6 và bảng 7.

Bảng 7: Bảng kiểm định sự phù hợp của mô hình

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Durbin-Watson
1	.669 ^a	.447	.434	.50257	1.809

Tính toán của tác giả từ phần mềm SPSS 22

Hệ số R^2 hiệu chỉnh là 0.669 cho biết: các biến độc lập giải thích được 66,9% ý nghĩa của biến phụ thuộc. Theo Nguyễn Quang Dong, Nguyễn Thị Minh (2012), R^2 hiệu chỉnh > 0.5 là chấp nhận được và nếu giá trị d nằm trong khoảng (d_U ; $4-d_U$) thì không có tự tương quan bậc 1. Kết quả kiểm định cho thấy hệ số Durbin-Watson $d=1.809 \in (1,725; 2,275)$ cho thấy mô hình không có tự tương quan

bậc 1. Kiểm định phương sai cho thấy giá trị $\text{Sig.} = 0.000 < 0.05$ tức mô hình hồi quy tuyến tính bội là phù hợp với tập dữ liệu.

4.4.3. Kết quả hồi quy

Sau khi loại bỏ biến không phù hợp (biến GVPP) vì có hệ số hồi quy có giá trị $\text{sig.} > 0,05$, và thực hiện các kiểm định như trên đều thỏa mãn, kết quả hồi quy mô hình cuối cùng như sau:

Bảng 8: Kết quả hồi quy

Model	B	Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig. Tolerance	Collinearity Statistics	
		Std. Error	Beta				VIF	
1	(Constant)	.561	.269		2.084	.038		
	GV	.282	.070	.263	4.015	.000	.634	1.577
	GD	.239	.065	.251	3.683	.000	.586	1.706
	SV	.278	.060	.267	4.664	.000	.831	1.204
	MT	.106	.058	.110	1.816	.071	.741	1.350
	MH	.040	.063	.041	.638	.524	.654	1.528

a. Dependent Variable: HT

Theo Nguyễn Quang Dong, Nguyễn Thị Minh (2012), Giá trị VIF của 5 biến trong phân tích hồi quy bội < 10 cho thấy không có hiện tượng đa cộng tuyến trong mô hình hay giữa các biến độc lập không có mối quan hệ tuyến tính với nhau làm ảnh hưởng tới kết quả nghiên cứu. Như vậy, mô hình trên không có sự đa cộng

Tính toán của tác giả từ phần mềm SPSS 22 tuyến cao, các hệ số trong mô hình hồi quy đều có ý nghĩa thống kê.

V. Kết luận

Các nhân tố chính ảnh hưởng đến mức độ hứng thú học tập môn Xác suất thống kê của sinh viên UFBA bao gồm: chất lượng giảng viên và phương pháp

giảng dạy, đặc điểm sinh viên, yếu tố gia đình. Trong đó, yếu tố giảng viên là có hệ số tác động cao nhất hay là nhân tố ảnh hưởng lớn nhất (0,82). Môi trường học tập và đặc điểm môn học không ảnh hưởng có ý nghĩa thống kê đối với mức hứng thú học tập của sinh viên.

Từ đó cho thấy, để tăng cường mức hứng thú học tập môn Xác suất thống kê của sinh viên, cần sự phối hợp giữa giảng viên, sinh viên và gia đình. Cụ thể:

Đối với giảng viên: Từ kết quả phân tích trên cho thấy: Giảng viên có vai trò rất lớn đến mức hứng thú học tập của sinh viên đối với môn học (Hệ số tác động lớn nhất (β) = 0,282). Vì vậy, để sinh viên yêu thích, hứng thú hơn với môn học, giảng viên cần cần giải thích rõ ràng mục tiêu, lợi ích của bài học và các ứng dụng của bài học trong thực tế. Đồng thời, luôn học hỏi nâng cao trình độ chuyên môn và kỹ năng sư phạm, đa dạng các hoạt động trong giờ học để có bài giảng phong phú ấn tượng, liên hệ thực tiễn, phát huy tính tích cực, sáng tạo, độc lập của người học. Bên cạnh đó giảng viên phải nhiệt tình, thể hiện tinh thần trách nhiệm cao, quan tâm, gần gũi sinh viên, thái độ chuẩn mực, thấu hiểu tâm lý người học, luôn khen ngợi sự tiến bộ và khích lệ sinh viên trong học tập. Ngoài ra, giảng viên cần tăng cường định hướng nghiên cứu khoa học sinh viên để sinh viên biết vận dụng các kiến thức đã học trong môn học vào giải quyết vấn đề thực tiễn.

Đối với sinh viên: Sinh viên cần có mục đích học tập rõ ràng, cần chủ động, sáng tạo trong học tập, tự tìm ra phương pháp học tập phù hợp với bản thân. Sinh viên cần có ý thức học tập tốt, tham gia đầy đủ bài giảng trên lớp, tự học, tự nghiên cứu và hoàn thành đầy đủ các bài tập trên lớp và về nhà. Sinh viên càng có ý thức và

năng lực học tốt càng yêu thích và hứng thú với môn học.

Đối với gia đình: Bố mẹ, người thân cần động viên, khích lệ sinh viên trong học tập; ngay từ khi học phổ thông, bố mẹ cần định hướng nghề nghiệp rõ ràng cho con, tạo cho con tinh thần trách nhiệm và nuôi dưỡng đam mê. Bên cạnh đó, gia đình cần tạo điều kiện tốt về kinh tế để hỗ trợ con yên tâm học tập và rèn luyện.

Tài liệu tham khảo:

- [1]. Lưu Chí Danh, Nguyễn Thị Như Huyền, Võ thị Mỹ Diệu. Các nhân tố tác động đến sự hứng thú trong học tập của sinh viên. Tạp chí Công Thương - Các kết quả nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ. 2021, số 19.
- [2]. Đinh Thị Sen (2013). Hứng thú môn học kỹ năng giao tiếp của SV Trường Đại học Nha Trang. Luận văn Thạc sĩ Tâm lý học chuyên ngành Tâm lý học, Trường Đại học Nha Trang.
- [3]. Nguyễn Quang Dong, Nguyễn Thị Minh, Giáo trình Kinh tế lượng, Nhà xuất bản ĐH Kinh tế quốc dân, Hà Nội, Việt Nam, 2012
- [4]. Nguyễn Thị Bích Thủy (2004). Hứng thú học tập của sinh viên năm thứ nhất trường Đại học Văn Hiến. Luận văn thạc sĩ Tâm lý học, Trường ĐHSP TPHCM.
- [5]. Nhạc Thanh Hương và Lê Nguyễn Bình Minh (2018). Các yếu tố ảnh hưởng đến hứng thú học ngoại ngữ của SV Trường ĐH Luật Hà Nội. Truy cập tại: <https://ngoangu.hlu.edu.vn/SubNews/Details/16867>.
- [6]. Nunnally, J. C. (1978). Psychometric theory. 2nd Edition. McGraw-Hill, New York

- [7]. Peterson, R. A. (1994). A Meta-Analysis of Cronbach's Coefficient Alpha. *Journal of Consumer Research*, 21, 381-391
- [8]. Phạm Thị Hồng Thái. Những yếu tố ảnh hưởng đến hứng thú học tập môn tâm lý học đại cương của sinh viên ngành ngôn ngữ văn hóa nước ngoài trường Đại Học Văn Hiến. *Tạp chí khoa học Đại Học Văn Hiến*. 2016, số 11 - tháng 5/2016.
- [9]. Phan Thị Thơm (2005). Tìm hiểu hứng thú học tập môn tâm lý học đại cương của SV Trường ĐH Dân lập Đông Đô. *Luận văn chuyên ngành Tâm lý học*, Trường ĐH Khoa học Xã hội và Nhân văn.

THE IMPACT OF FACTORS ON THE LEVEL OF INTEREST IN STUDYING STATISTICAL PROBABILITY OF STUDENTS OF THE UNIVERSITY OF FINANCE BUSINESS ADMINISTRATION

Pham Thi Loan[†]

Abstract: *The study aims to analyze the impact of various factors on the learning interest of students at the University of Finance – Business Administration (UFBA). The factors include the quality of lecturers, student characteristics, subject factors, learning environment, and family factors. Survey data was collected from students of courses 9 and 10 at UFBA to conduct the research. The results indicated that the quality of lecturers, student characteristics, and family factors were the most influential factors in increasing the level of student interest in learning. On the other hand, the learning environment and subject factors were found to have no statistically significant impact. Based on the findings, the author recommends several ways to improve the quality of teaching and learning of statistical probability subjects for students at UFBA.*

Keywords: *factors affecting interest in learning, statistical probability.*

[†] University of Finance - Business Administration